

Số 223/TB-THPTLNT

Nam Định, ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG THPT LÝ NHÂN TÔNG

2. Địa chỉ:

- Xã Tân Minh, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
- Số điện thoại: 02283963939
- Địa chỉ thư điện tử: thpt.lynhantong@namdinh.edu.vn
- Công thông tin điện tử: thpt-lynhantong.namdinh.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục:

- Trường Trung học phổ thông công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

a) Sứ mạng: Giáo dục và đào tạo các thế hệ học sinh có đầy đủ tri thức và kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của kỷ nguyên số trong một môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, nề nếp, kỷ cương, đậm đà bản sắc dân tộc.

b) Tầm nhìn: Trường THPT Lý Nhân Tông là một trong những trường có chất lượng giáo dục cao của tỉnh Nam Định trên quê hương đất học Ý Yên anh hùng, nơi giáo viên và học sinh lựa chọn để làm việc và học tập.

c) Mục tiêu tổng quát của nhà trường: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

d) Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường THPT Lý Nhân Tông được thành lập theo Quyết định số 1355/UBND, ngày 15/8/2011 của UBND tỉnh Nam Định, trên cơ sở phân hiệu 2 của trường THPT Mỹ Tho đến năm 2024 đã thành lập được 13 năm.

Trường đóng trên địa bàn xã Yên Lợi, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định; cách trung tâm huyện Ý Yên khoảng 10 km về phía Đông Bắc. Diện tích của nhà trường là 19.031,8 m².

Trường THPT Lý Nhân Tông đã và đang trở thành một ngôi trường có chất lượng giáo dục tốt, một địa chỉ tin cậy của cha mẹ học sinh, học sinh thuộc các xã phía Đông Bắc

huyện Ý Yên. Nhà trường không ngừng phát triển cả về quy mô trường lớp và chất lượng giáo dục; đội ngũ ngày càng tăng và ổn định cơ bản đủ biên chế theo định mức toàn trường và theo từng môn học; cơ sở vật chất được đầu tư khá hoàn chỉnh, đầy đủ các khối phòng học lý thuyết; các phòng thực hành bộ môn, nhà Đa năng; thư viện; trang thiết bị phục vụ dạy và học tương đối đầy đủ, đồng bộ, hiện đại; cảnh quan nhà trường khang trang, đáp ứng yêu cầu dạy học và các hoạt động giáo dục khác trong nhà trường.

Trường có đủ các tổ chức theo quy định, Chi bộ, (Chi bộ có 27 đảng viên chiếm trên 50%), Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội chữ thập đỏ, Hội khuyến học. Trường có 04 tổ chuyên môn, 01 tổ Văn phòng và các ban: Ban đức dục, Ban trí dục, Ban hoạt động GDNGLL, Tải nghiệp hướng nghiệp, Ban tư vấn học đường, Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ...

Năm học 2024 - 2025 trường THPT Lý Nhân Tông có 20 lớp với 840 học sinh, trong đó khối 10 có 7 lớp, khối 11 có 7 lớp, khối 12 có 6 lớp. Tổng số đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường hiện tại là 50, trong đó có 3 cán bộ quản lý (01 Hiệu trưởng, 02 Phó Hiệu trưởng), 40 giáo viên và 7 nhân viên; 100% cán bộ giáo viên, nhân viên đạt chuẩn và trên chuẩn, trong đó có 14 thạc sĩ.

Trường THPT Lý Nhân Tông đã và đang từng bước trưởng thành về mọi mặt, luôn hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của mình trong quản lý, hoạt động chuyên môn và giáo dục toàn diện học sinh; tổ chức tốt các phong trào thi đua; thực hiện tốt các cuộc vận động của Đảng, Nhà nước và của ngành giáo dục. Chất lượng giáo dục toàn diện nhà trường được nâng lên, tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THPT cao hơn mặt bằng chung của tỉnh, tỷ lệ học sinh đỗ vào các trường đại học, cao đẳng hàng năm được nâng lên, số lượng học sinh giỏi cấp tỉnh từng bước được cải thiện. Các tổ chức, đoàn thể ngày càng được củng cố, kiện toàn hoạt động có hiệu quả. Chi bộ nhà trường có nhiều năm đạt “Cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh”, Công đoàn nhà trường có nhiều năm đạt danh hiệu “Công đoàn cơ sở hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”. Đoàn TNCS Hồ Chí Minh luôn phát huy vai trò trách nhiệm, làm nòng cốt cho mọi phong trào. Công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường hoạt động ngày càng có hiệu quả, thúc đẩy xây dựng trường lớp “Xanh - sạch - đẹp, Bảo đảm an toàn vệ sinh lao động”, góp phần tích cực trong hoạt động giáo dục.

Với tinh thần “Dân chủ, thân thiện, đổi mới, kỷ cương, chất lượng, nhân văn và bền vững” và sự quyết tâm cao của tập thể đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, tập thể sự phạm đoàn kết, thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ bản, thiết thực, hiệu quả, chất lượng dạy và học của nhà trường ngày càng đạt được kết quả cao hơn. Đây là cơ sở để nhà trường tự đánh giá kiểm định chất lượng, đồng thời giữ vững danh hiệu “Trường THPT đạt chuẩn quốc gia”.

6. Thông tin người đại diện:

- Họ và tên: Hà Xuân Sơn
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0912866356
- Thư điện tử: haxuanson@thptlynhantong.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập cơ sở giáo dục: Quyết định số 1355/QĐ-UBND, ngày 15/11/2011.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Quyết định số 1247/QĐ-SGDĐT, ngày 04/10/2023.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

Hiệu trưởng Hà Xuân Sơn: Quyết định số 1448/QĐ-SGDĐT, ngày 09/11/2021.

Phó hiệu trưởng Bùi Như Toán: Quyết định số 1049/QĐ-SGDĐT, ngày 29/4/2022.

Phó hiệu trưởng Phạm Thị Tuyết Nhung: Quyết định số 51/QĐ-SGDĐT, ngày 30/01/2024.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Quyết định số 82/QĐ-THPTLNT, ngày 25/9/2023 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động năm học 2023-2024 của trường THPT Lý Nhân Tông.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Không có

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục

- Hiệu trưởng

+ Họ và tên: Hà Xuân Sơn

+ Chức vụ: Hiệu trưởng

+ Số điện thoại: 0912866356

+ Thư điện tử: haxuanson@thptlynhantong.edu.vn

+ Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Lý Nhân Tông, xã Tân Minh, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

+ Nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng: Theo Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT.

+ Trách nhiệm của hiệu trưởng: Chịu trách nhiệm toàn diện

- Phó Hiệu trưởng

+ Họ và tên: Bùi Như Toán

+ Chức vụ: Phó hiệu trưởng

+ Số điện thoại: 0944421978

+ Thư điện tử: buinhutoan@thptlynhantong.edu.vn

+ Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Lý Nhân Tông, xã Tân Minh, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

+ Nhiệm vụ và quyền hạn của phó hiệu trưởng: Theo Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT và theo sự phân công của hiệu trưởng.

+ Trách nhiệm của phó hiệu trưởng: Chịu trách nhiệm theo lĩnh vực được hiệu trưởng phân công.

- Phó Hiệu trưởng

+ Họ và tên: Phạm Thị Tuyết Nhung

+ Chức vụ: Phó hiệu trưởng

+ Số điện thoại: 0946135358

+ Thư điện tử: phamthituyetnhung@thptlynhantong.edu.vn

+ Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Lý Nhân Tông, xã Tân Minh, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

+ Nhiệm vụ và quyền hạn của phó hiệu trưởng: Theo Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT và theo sự phân công của hiệu trưởng.

+ Trách nhiệm của phó hiệu trưởng: Chịu trách nhiệm theo lĩnh vực được hiệu trưởng phân công.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Kế hoạch số 66/KH-THPTLNT, ngày 25/5/2021 về Kế hoạch chiến lược phát triển trường THPT Lý Nhân Tông giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn 2030.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số 83/QĐ-THPTLNT, ngày 25/9/2023 về việc ban hành Quy chế dân chủ trong trường học năm học 2023-2024 của trường THPT Lý Nhân Tông.

- Quy chế chuyên môn của cơ sở giáo dục: Quyết định số 84/QĐ-THPTLNT, ngày 25/9/2023 về việc ban hành Quy chế chuyên môn năm học 2023-2024 của trường THPT Lý Nhân Tông.

- Quy chế thi đua khen thưởng của cơ sở giáo dục: Quyết định số 86/QĐ-THPTLNT, ngày 25/9/2023 về việc ban hành Quy chế thi đua khen thưởng năm học 2023-2024 của trường THPT Lý Nhân Tông.

- Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ sở giáo dục: Quyết định số 87/QĐ-THPTLNT, ngày 25/9/2023 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm học 2023-2024 của trường THPT Lý Nhân Tông.

- Quy tắc ứng xử của cơ sở giáo dục: Quyết định số 85/QĐ-THPTLNT, ngày 25/9/2023 về việc ban hành Quy tắc ứng xử trong nhà trường năm học 2023-2024 của trường THPT Lý Nhân Tông.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

TT	Tên / Vị trí việc làm	Tổng số vị trí việc làm	Số lượng người làm việc năm học 2024 - 2025	Trình độ đào tạo					
				Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Dưới trung cấp
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lí	2	3	0	2	1	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0	0	0
2	Phó HT	1	2	0	2	0	0	0	0
II	Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp	7	42	0	12	29	1	0	0
1	Giáo viên THPT hạng I	1	0	0	0	0	0	0	0
2	Giáo viên THPT hạng II	1	1	0	1	0	0	0	0
3	Giáo viên THPT hạng III	1	39	0	11	28	0	0	0
4	Thiết bị, thí nghiệm	1	1	0	0	0	1	0	0
5	Giáo vụ	1	0	0	0	0	0	0	0
6	Tư vấn học sinh	1	0	0	0	0	0	0	0
7	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1	0	0	0	0	0	0	0
III	Vị trí việc làm CDNN chuyên môn dùng chung	6	4	0	0	1	1	2	0
1	Thư viện	1	1	0	0	0	0	1	0
2	Quản trị công sở	1	0	0	0	0	0	0	0
3	Kế toán	1	1	0	0	0	1	0	0
4	Thủ quỹ	1	0	0	0	0	0	0	0
5	Văn thư	1	1	0	0	0	0	1	0
6	Nhân viên y tế trường học	1	1	0	0	1	0	0	0
IV	Vị trí việc làm nhóm hỗ trợ, phục vụ	2	2	0	0	0	0	0	2
1	Nhân viên bảo vệ	1	2	0	0	0	0	0	2
2	Nhân viên phục vụ	1	0	0	0	0	0	0	0
Tổng Mục I+II+III+IV		17	50	0	14	30	2	2	2

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ
THEO CHUẨN HIỆU TRƯỞNG, CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN
Năm học: 2023 - 2024**

I. ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN										
Đối tượng đánh giá	Tổng số	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
1. Tự đánh giá										
Giáo viên THPT	35							35	100%	
2. Hiệu trưởng đánh giá										
Giáo viên THPT	35							35	100%	
II. ĐỐI VỚI HIỆU TRƯỞNG, PHÓ HIỆU TRƯỞNG										
Đối tượng đánh giá	Tổng số	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
1. Tự đánh giá										
Hiệu trưởng	1							1	100%	
Phó hiệu trưởng	2							2	100%	
2. Hiệu trưởng đánh giá Phó hiệu trưởng										
Phó hiệu trưởng	2							2	100%	
III. TRƯỜNG HỢP CHƯA ĐẠT CHUẨN: không										

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOÀN THÀNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN
Năm học: 2023 - 2024**

Đối với cán bộ quản lý					Đối với giáo viên					Ghi chú
Tổng số	Số CBQL tham gia BDTX	Số CBQL được miễn BDTX	Số CBQL hoàn thành kế hoạch	Số CBQL không hoàn thành kế hoạch	Tổng số	Số GV tham gia BDTX	Số GV được miễn BDTX	Số GV hoàn thành kế hoạch	Số GV không hoàn thành kế hoạch	
3	3	0	3	0	35	33	2	33	0	02 GV nghỉ thai sản

* **Đối sánh với năm học 2022-2023**

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

S T T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Tr. bình	Kém
	Tổng số GV- CBQL- NV	45	0	12	24	2	3	4	34	2	0	07	29	0	0
I	Giáo viên	34	0	11	23	0	0	0	33	1	0	06	28	0	0
1	Toán	6	0	2	4	0	0	0	6	0	0	0	6	0	0
2	Lý	4	0	3	1	0	0	0	4	0	0	0	4	0	0
3	Hoá	3	0	2	1	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0
4	Sinh	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	1	1	0	0
5	Tin	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
6	Văn	4	0	1	3	0	0	0	4	0	0	2	2	0	0
7	Sử	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	1	1	0	0
8	Địa	2	0	1	1	0	0	0	1	1	0	1	1	0	0
9	GDCD	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
10	T Anh	3	0	1	2	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0
11	GDTC	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	1	2	0	0
12	GDQP AN	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
13	KTNN	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
14	KTCN	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
II	Cán bộ quản lý	2	0	1	1	0	0	0	1	1	0	1	1	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
2	Phó Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
III	Nhân viên	9	0	0	1	2	2	4							
1	Văn thư	1	0	0	0	0	1	0							
2	Kế toán	1	0	0	0	1	0	0							
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0							
4	Y tế	1	0	0	1	0	0	0							

S T T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Tr. bình	Kém
5	Thư viện	1	0	0	0	0	1	0							
6	Thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	0	1	0	0							
7	Hỗ trợ GD người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0							
8	CNTT	0	0	0	0	0	0	0							
9	Bảo vệ	2	0	0	0	0	0	2							
10	Phục vụ	2	0	0	0	0	0	2							

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ
THEO CHUẨN HIỆU TRƯỞNG, CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN
Năm học: 2022 - 2023**

I. ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN											
Đối tượng đánh giá	Tổng số	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt		Ghi chú	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
1. Tự đánh giá											
Giáo viên THPT	34							34	100%		
2. Hiệu trưởng đánh giá											
Giáo viên THPT	35							34	100%		
II. ĐỐI VỚI HIỆU TRƯỞNG, PHÓ HIỆU TRƯỞNG											
Đối tượng đánh giá	Tổng số	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt		Ghi chú	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
1. Tự đánh giá											
Hiệu trưởng	1							1	100%		
Phó hiệu trưởng	1							1	100%		
2. Hiệu trưởng đánh giá Phó hiệu trưởng											
Phó hiệu trưởng	1							1	100%		
III. TRƯỜNG HỢP CHƯA ĐẠT CHUẨN: không											

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOÀN THÀNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

Năm học: 2022 - 2023

Đối với cán bộ quản lý					Đối với giáo viên					Ghi chú
Tổng số	Số CBQL tham gia BDTX	Số CBQL được miễn BDTX	Số CBQL hoàn thành kế hoạch	Số CBQL không hoàn thành kế hoạch	Tổng số	Số GV tham gia BDTX	Số GV được miễn BDTX	Số GV hoàn thành kế hoạch	Số GV không hoàn thành kế hoạch	
2	2	0	2	0	34	33	1	33	0	01 GV nghỉ thai sản

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Yêu cầu tối thiểu
1	Số điểm trường	1		
2	Tổng số diện tích đất (m ²)	19.031,8 m ²	27.6 m ² /học sinh	Đạt
3	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	15.000 m ²	19.7 m ² /học sinh	Đạt
4	Tổng diện tích các phòng học (m ²)	1.026 m ²	1.35 m ² /học sinh	Đạt

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Yêu cầu tối thiểu
I	Số phòng học	30	2.25 m ² /học sinh	Đạt
II	Loại phòng học			
1	Phòng học kiên cố	24	54 m ² /phòng	Đạt
2	Phòng học bán kiên cố	0	0	
3	Phòng học tạm	0	0	
4	Phòng học nhờ	0	0	
5	Số phòng học bộ môn	6	70 m ² /phòng	Đạt
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	21	1 bộ/lớp	
7	Bình quân lớp/phòng học	19/19	1lớp/1phòng	Đạt
8	Bình quân học sinh/lớp	754/19	40 học sinh/lớp	Đạt
III	Tổng diện tích các phòng			
1	Diện tích phòng học (m ²)	1026	1.35 m ² /học sinh	Đạt
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	420	0.55 m ² /học sinh	Đạt

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Yêu cầu tối thiểu		
3	Diện tích thư viện (m ²)	30	0.04 m ² /học sinh	Đạt 30%		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	680	1.01 m ² /học sinh	Đạt		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	60	0.08 m ² /học sinh	Đạt 30%		
IV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0.2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
V	Nội dung		Có	Yêu cầu tối thiểu		
1	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		X	Đạt		
2	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		X	Đạt		
3	Kết nối internet		X	Đạt		
4	Trang thông tin điện tử (website) của trường		X	Đạt		
5	Tường rào xây		X	Đạt		

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Số lượng	Số bộ/lớp	Yêu cầu tối thiểu
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	9	0.5	Đạt 50%
1.1	Khối lớp 10	3	0.43	Đạt 50%
1.2	Khối lớp 11	3	0.5	Đạt 50%
1.3	Khối lớp 12	3	0.5	Đạt 50%
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	10	0.5	
2.1	Khối lớp 10	4	0.57	
2.2	Khối lớp 11	3	0.5	
2.3	Khối lớp 12	3	0.5	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	100 m ²		
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	7 học sinh/bộ	Đạt
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	13	0.65	Đạt
2	Cát xét, Loa kéo di động	7	0.35	Đạt
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	0.60	Đạt
5	Camera an ninh	54	2.7	Đạt
6	Âm thanh trong lớp học	20	1.0	Đạt
7	Hệ thống âm thanh phát thanh trong lớp	20	1.0	Đạt

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo

đục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối 10

STT	Tên sách	Tác giả	Nhà xuất bản
1	Ngữ văn 10, Tập một (Cánh Diều)	Lã Nhâm Thìn, Đỗ Ngọc Thống (Đồng Tổng Chủ biên), Vũ Thanh (Chủ biên), Bùi Minh Đức, Phạm Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Tuyết Minh, Trần Văn Sáng	Đại học Huế
	Ngữ văn 10, Tập hai (Cánh Diều)	Lã Nhâm Thìn, Đỗ Ngọc Thống (Đồng Tổng Chủ biên), Vũ Thanh (Chủ biên), Bùi Minh Đức, Phạm Thị Thu Hương, Trần Văn Sáng, Nguyễn Văn Thuấn	
	Chuyên đề học tập Ngữ Văn 10(Cánh Diều)	Lã Nhâm Thìn, Đỗ Ngọc Thống (Đồng Tổng Chủ biên), Vũ Thanh (Chủ biên), Bùi Minh Đức, Phạm Thị Thu Hương	
2	Toán 10, Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (Đồng Chủ biên), Hạ Vũ Anh, Trần Mạnh Cường, Phan Thị Hà Dương, Nguyễn Đạt Đăng, Phạm Hoàng Hà, Đặng Đình Hanh, Phan Thanh Hồng, Nguyễn Thị Kim Sơn, Dương Anh Tuấn, Nguyễn Chu Gia Vượng	Giáo dục Việt Nam
	Toán 10, Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (Đồng Chủ biên), Hạ Vũ Anh, Trần Mạnh Cường, Phan Thị Hà Dương, Nguyễn Đạt Đăng, Phạm Hoàng Hà, Đặng Đình Hanh, Phan Thanh Hồng, Nguyễn Thị Kim Sơn, Dương Anh Tuấn, Nguyễn Chu Gia Vượng	
	Chuyên đề học tập Toán 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn (Đồng Chủ biên), Nguyễn Đạt Đăng, Phạm Hoàng Hà, Đặng Đình Hanh, Dương Anh Tuấn, Nguyễn Chu Gia Vượng	
3	Tiếng Anh 10 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Xuân Hoa (Chủ biên), Chu Quang Bình, Vũ Hải Hà, Hoàng Thị Hồng Hải, Kiều Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Kim Phụng	Giáo dục Việt Nam
4	Giáo dục thể chất 10: Cầu lông (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Ngô Việt Hoàn (Chủ biên), Nguyễn Hữu Bình, Mai Thị Ngoãn, Trần Văn Vinh	Giáo dục Việt Nam
	Giáo dục thể chất 10: Bóng đá (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Ngọc Minh, Nguyễn Duy Tuyền	Giáo dục Việt Nam
	Giáo dục thể chất 10: Bóng chuyền (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hùng (Chủ biên), Phạm Thị Lệ Hằng	Giáo dục Việt Nam
	Giáo dục thể chất 10: Bóng rổ (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hùng (Chủ biên), Phạm Thị Lệ Hằng, Nguyễn Trần Phúc, Đặng Hà Việt	Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử 10 (Cánh Diều)	Đỗ Thanh Bình (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Ninh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thế Bình, Nguyễn	Đại học Sư

		Thu Hiền, Tống Thị Quỳnh Hương, Nguyễn Mạnh Hưởng	phạm
	Chuyên đề học tập Lịch sử 10 (Cánh Diều)	Đỗ Thanh Bình (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Ninh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thế Bình, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Thu Hiền	
6	Địa lí 10 (Cánh Diều)	Lê Thông (Tổng Chủ biên), Nguyễn Minh Tuệ (Chủ biên), Nguyễn Đức Vũ, Nguyễn Quyết Chiến, Vũ Thị Mai Hương, Nguyễn Thị Trang Thanh, Lê Mỹ Dung	Đại học Sư phạm
	Chuyên đề học tập Địa lí 10 (Cánh Diều)	Lê Thông (Tổng Chủ biên), Nguyễn Minh Tuệ (Chủ biên), Nguyễn Quyết Chiến, Vũ Thị Mai Hương, Nguyễn Thị Trang Thanh.	
7	Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Phạm Thị Kim Dung, Nguyễn Thị Toan	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Phạm Thị Kim Dung, Nguyễn Thị Toan	
8	Vật lí 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Gia Thịnh (Chủ biên), Phạm Kim Chung, Tô Giang, Nguyễn Xuân Quang, Nguyễn Văn Thụ	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Vật lí 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quang Báo (Chủ biên), Phạm Kim Chung, Đặng Thanh Hải	
9	Hoá học 10 (Cánh Diều)	Trần Thành Huế (Tổng Chủ biên), Nguyễn Ngọc Hà (Chủ biên), Dương Bá Vũ	Đại học Sư phạm
	Chuyên đề học tập Hoá học 10 (Cánh Diều)	Trần Thành Huế (Tổng chủ biên), Nguyễn Ngọc Hà	
10	Sinh học 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Văn Lập (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Bùi Thị Việt Hà, Đinh Đoàn Long, Nguyễn Thị Quyên, Nguyễn Lai Thành	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Sinh học 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Văn Lập (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Thị Hương, Dương Minh Lam	
11	Tin học 10 (Cánh Diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Đỗ Đức Đông, Nguyễn Đình Hóa, Lê Minh Hoàng, Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Chí Trung, Nguyễn Thanh Tùng	Đại học Sư phạm
	Chuyên đề học tập Tin học 10: Khoa học máy tính (Cánh Diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Thủy (Chủ Biên), Hoàng Văn Đông, Trần Quốc Long	
	Chuyên đề học tập Tin học 10: Tin học ứng dụng (Cánh Diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Phạm Đăng Hải, Nguyễn Thanh Tùng	
12	Công nghệ 10: Thiết kế và công nghệ	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đặng Thị Thu Hà, Nguyễn Hồng Sơn, Phạm Văn	Giáo dục Việt Nam

	(Kết nối tri thức với cuộc sống)	Son, Võ Thị Như Uyên	
	Chuyên đề học tập Công nghệ 10: Thiết kế và công nghệ (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Cường (Chủ biên), Phạm Văn Sơn	
13	Công nghệ 10: Công nghệ trồng trọt (Cánh Diều)	Nguyễn Tất Thắng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Minh Hằng (Chủ biên), Vũ Thanh Hải, Nguyễn Công Ước, Bùi Thị Hải Yến	Đại học Huế
	Chuyên đề học tập Công nghệ 10: Công nghệ trồng trọt (Cánh Diều)	Nguyễn Tất Thắng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Minh Hằng (Chủ biên), Vũ Thanh Hải, Bùi Thị Hải Yến	
14	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Lê Văn Cầu, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu	Giáo dục Việt Nam

Khối 11

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Ngữ văn 11, Tập 1 (Cánh Diều)	Lã Nhâm Thìn, Đỗ Ngọc Thống (đồng Tổng chủ biên), Bùi Minh Đức (Chủ biên), Phạm Thị Thu Hiền, Trần Văn Sáng	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC)(Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế)
	Ngữ văn 11, Tập 2 (Cánh Diều)	Lã Nhâm Thìn, Đỗ Ngọc Thống (đồng Tổng Chủ biên), Bùi Minh Đức (Chủ biên), Nguyễn Thị Tuyết Minh, Trần Văn Sáng, Nguyễn Văn Thuần, Trần Văn Toàn	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC)(Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế)
	Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 (Cánh Diều)	Lã Nhâm Thìn, Đỗ Ngọc Thống (đồng Tổng Chủ biên), Bùi Minh Đức (Chủ biên), Trần Văn Sáng	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC)(Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế)
2	Toán 11, Tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (đồng Chủ biên), Trần Mạnh Cường, Lê Văn Cường, Nguyễn Đạt Đăng, Lê Văn Hiện, Phan Thanh Hồng, Trần Đình Kế, Phạm Anh Minh, Nguyễn Thị Kim Sơn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Toán 11, Tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (đồng Chủ biên), Trần Mạnh Cường, Lê Văn Cường, Nguyễn Đạt Đăng, Lê Văn Hiện, Phan Thanh Hồng, Trần Đình Kế, Phạm Anh Minh, Nguyễn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Thị Kim Sơn	
	Chuyên đề học tập Toán 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn (đồng Chủ biên), Lê Văn Cường, Phạm Anh Minh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 11 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Vũ Hải Hà (Chủ biên), Chu Quang Bình, Hoàng Thị Hồng Hải, Kiều Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Kim Phượng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Giáo dục thể chất - Bóng đá 11 (Cánh Diều)	Đình Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đình Thị Mai Anh, Trần Đức Dũng, Nguyễn Văn Thành	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
5	Giáo dục thể chất - Bóng rổ 11 (Cánh Diều)	Đình Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đình Thị Mai Anh	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
6	Giáo dục thể chất - Cầu lông 11 (Cánh Diều)	Đình Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đình Thị Mai Anh, Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Văn Thạch	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
7	Giáo dục thể chất - Đá cầu 11 (Cánh Diều)	Đình Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đình Thị Mai Anh, Mai Thị Bích Ngọc, Mạc Xuân Tùng	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
8	Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Minh Đoàn, Trần Thị Mai Phương (đồng Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hồi, Nguyễn Thị Thu Trà	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Minh Đoàn, Trần Thị Mai Phương (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Hồi	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Lịch sử 11 (Cánh Diều)	Đỗ Thanh Bình (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Ninh (Chủ biên), Lê Hiến Chương, Tống Thị Quỳnh Hương, Nguyễn Mạnh Hương, Vũ Đức Liêm	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
	Chuyên đề học tập Lịch sử 11 (Cánh Diều)	Đỗ Thanh Bình (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Ninh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thế Bình, Nguyễn Mạnh Hương, Vũ Đức Liêm	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
10	Địa lí 11 (Kết nối tri thức với)	Lê Huỳnh (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Vũ Hà (Chủ biên), Trần Thị	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

	cuộc sống	Thanh Hà, Nguyễn Tú Linh, Phạm Thị Thu Phương, Phạm Thị Ngọc Quỳnh, Phí Công Việt	
	Chuyên đề học tập Địa lí 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huỳnh (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Vũ Hà (Chủ biên), Nguyễn Tú Linh, Phạm Thị Ngọc Quỳnh,	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Vật lí 11(Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên (Chủ biên), Phạm Kim Chung, Nguyễn Chính Cường, Tô Giang, Đặng Thanh Hải, Vũ Thúy Hằng, Bùi Gia Thịnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Vật lí 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Đặng Thanh Hải (Chủ biên), Trương Duy Hải, Bùi Trung Ninh, Phạm Văn Vĩnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Hóa học 11 (Cánh Diều)	Trần Thành Hué (Tổng Chủ biên), Vũ Quốc Trung (Chủ biên), Nguyễn Tiến Công, Nguyễn Ngọc Hà, Dương Bá Vũ	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị Giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
	Chuyên đề học tập Hóa học 11 (Cánh Diều)	Trần Thành Hué (Tổng Chủ biên), Vũ Quốc Trung (Chủ biên), Nguyễn Tiến Công, Dương Bá Vũ	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị Giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
13	Sinh học 11(Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Văn Lập (Tổng Chủ biên), Lê Đình Tuấn (Chủ biên), Trần Thị Thanh Huyền, Vũ Thị Thu, Tô Thanh Thúy, Lê Thị Thủy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Sinh học 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Văn Lập (Tổng Chủ biên), Lê Đình Tuấn (Chủ biên), Phan Thị Thu Hiền, Trần Thị Thanh Huyền, Đặng Bảo Ngọc, Lê Thị Thủy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
14	Tin học 11, Tin học ứng dụng (Cánh Diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Nguyễn Đình Hóa (Chủ biên), Hoàng Văn Đông, Hồ Cẩm Hà, Phạm Thị Anh Lê, Nguyễn Chí Trung, Nguyễn Thanh Tùng	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
	Tin học 11, Khoa học máy tính (Cánh Diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Nguyễn Đình Hóa (Chủ biên), Hoàng Văn Đông, Hồ Cẩm Hà, Lê Minh Hoàng, Phạm Thị Anh Lê, Nguyễn Thanh Tùng	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
15	Công nghệ 11, Công nghệ chăn nuôi (Cánh Diều)	Nguyễn Tất Thắng (Tổng Chủ biên), Dương Văn Nhiệm (Chủ biên), Dương Thị Hoàn, Nguyễn Thị Tuyết Lê, Nguyễn Thị Vinh	Công ty cổ phần Đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế)
16	Công nghệ 11, Công nghệ cơ khí (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Thái Thế Hùng (Chủ biên), Hồ Hữu Hải, Khổng Vũ Quảng, Trương Hoàn Sơn,	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

	sống)	Nguyễn Hồng Sơn	
17	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Lê Văn Cầu, Dương Thị Thu Hà, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Cẩm Tú	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
18	Giáo dục quốc phòng và an ninh 11	Nguyễn Thiện Minh, Hương Xuân Thạch (Đồng Tổng chủ biên), Nguyễn Trọng Dân (Chủ biên), Hoàng Tuấn Anh, Hoàng Lê Nam, Nguyễn Thanh Sơn, Lương Hồng Sinh.	Đại học Sư phạm

Khối 12

STT	Tên sách (Thuộc bộ sách)	Tác giả	Nhà xuất bản (Tổ chức, cá nhân)
1	Ngữ văn 12, Tập 1 (Cánh diều)	Lã Nhâm Thìn, Đỗ Ngọc Thống (đồng Tổng Chủ biên), Trần Văn Toàn (Chủ biên), Bùi Minh Đức, Bùi Thanh Hoa, Phạm Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Tuyết Minh	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế)
	Ngữ văn 12, Tập 2 (Cánh diều)	Lã Nhâm Thìn, Đỗ Ngọc Thống (đồng Tổng Chủ biên), Trần Văn Toàn (Chủ biên), Bùi Minh Đức, Phạm Thị Thu Hiền, Bùi Thanh Hoa, Nguyễn Văn Thuần	
	Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 (Cánh diều)	Lã Nhâm Thìn, Đỗ Ngọc Thống (Đồng Tổng Chủ biên), Trần Văn Toàn (Chủ biên), Bùi Minh Đức	
2	Toán 12, Tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (đồng Chủ biên), Lê Văn Cường, Trần Mạnh Cường, Nguyễn Đạt Đăng, Lê Văn Hiện, Phan Thanh Hồng, Trần Đình Kế, Phạm Anh Minh, Nguyễn Thị Kim Sơn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Toán 12, Tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (đồng Chủ biên), Lê Văn Cường, Trần Mạnh Cường, Nguyễn Đạt Đăng, Lê Văn Hiện, Phan Thanh Hồng, Trần Đình Kế, Phạm Anh Minh, Nguyễn Thị Kim Sơn	
	Chuyên đề học tập Toán 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Đặng Hùng Thắng (đồng Chủ biên), Nguyễn Đạt Đăng, Nguyễn Thị Kim Sơn	
3	Tiếng Anh 12 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Vũ Hải Hà (Chủ biên), Chu Quang Bình, Hoàng Thị Hồng Hải, Nguyễn Thị Kim Phượng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Giáo dục thể chất 12- Bóng đá (Cánh diều)	Đình Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đình Thị Mai Anh, Trần Đức Dũng, Nguyễn Văn Thành	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết:
	Giáo dục thể chất 12 - Bóng rổ	Đình Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đình Thị Mai Anh	

	(Cánh Diều)		Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
	Giáo dục thể chất 12 - Cầu lông (Cánh Diều)	Đinh Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đinh Thị Mai Anh, Trương Văn Minh	
	Giáo dục thể chất 12 - Đá cầu (Cánh Diều)	Đinh Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đinh Thị Mai Anh, Mai Thị Bích Ngọc, Mạc Xuân Tùng	
5	Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Minh Đuan, Trần Thị Mai Phương (đồng Chủ biên), Nguyễn Hà An, Ngô Thái Hà, Nguyễn Thị Hôi, Nguyễn Thị Thu Trà	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Minh Đuan, Trần Thị Mai Phương (đồng Chủ biên), Ngô Thái Hà, Nguyễn Thị Hôi	
6	Lịch sử 12 (Cánh diều)	Đỗ Thanh Bình (Tổng chủ biên), Nguyễn Văn Ninh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thê Bình, Lê Hiến Chương, Nguyễn Mạnh Hương, Vũ Đức Liêm, Phạm Thị Tuyết	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
	Chuyên đề học tập Lịch sử 12 (Cánh diều)	Đỗ Thanh Bình (Tổng chủ biên), Nguyễn Văn Ninh (Chủ biên), Lê Hiến Chương, Vũ Đức Liêm, Phạm Thị Tuyết	
7	Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huỳnh (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Sơn (Chủ biên), Nguyễn Đình Cử, Đào Ngọc Hùng, Lê Văn Hương, Nguyễn Tú Linh, Đỗ Thị Mùi, Lương Thị Thành Vinh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huỳnh (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Sơn (Chủ biên), Đào Ngọc Hùng, Lê Văn Hương	
8	Vật lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên (Chủ biên), Trần Ngọc Chất, Phạm Kim Chung, Đặng Thanh Hải, Trương Duy Hải, Bùi Gia Thịnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Vật lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Đặng Thanh Hải (Chủ biên), Nguyễn Chính Cường, Trương Duy Hải, Phạm Văn Vĩnh	
9	Hoá học 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Kim Long (Tổng Chủ biên), Đặng Xuân Thu (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Tuấn Cường, Nguyễn Văn Hải, Lê Trọng Huyền, Nguyễn Thanh Hưng, Đường Khánh Linh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Hoá học 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Kim Long (Tổng Chủ biên), Đặng Xuân Thu (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Tuấn Cường, Nguyễn Đăng Đạt, Nguyễn Văn Hải, Nguyễn Thanh Hưng, Đường Khánh Linh	
10	Sinh học 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Văn Lập (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đào Thị Minh Châu, Trần Văn Kiên, Nguyễn Thị Hồng Liên, Đào Anh Phúc, Đỗ	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Thị Phúc	
	Chuyên đề học tập Sinh học 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Văn Lập (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đào Thị Minh Châu, Nguyễn Thị Hồng Liên, Đinh Đoàn Long	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Tin học 12, Định hướng Tin học ứng dụng (Cánh diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Nguyễn Việt Anh, Hồ Sĩ Bàn, Phạm Văn Đại, Nguyễn Đình Hóa, Phạm Thị Anh Lê, Nguyễn Thị Thùy Liên, Lê Anh Ngọc	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
	Chuyên đề học tập Tin học 12, Tin học ứng dụng (Cánh Diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Nguyễn Chí Trung (Chủ Biên), Trương Công Đoàn, Nguyễn Duy Hải, Nguyễn Đình Hoá, Hà Mạnh Hùng	
12	Công nghệ 12, Lâm nghiệp – Thủy sản (Cánh diều)	Nguyễn Tất Thắng (đồng Chủ biên), Nguyễn Thu Thủy, Nguyễn Ngọc Tuấn (đồng Chủ biên), Dương Thị Hoàn, Phạm Thị Lam Hồng, Đoàn Thị Ninh	Công ty cổ phần Đầu tư xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế)
	Chuyên đề Công nghệ 12, Lâm nghiệp - Thủy sản (Cánh diều)	Nguyễn Tất Thắng (đồng Chủ biên), Nguyễn Thu Thủy, Nguyễn Ngọc Tuấn (đồng Chủ biên), Dương Thị Hoàn, Phạm Thị Lam Hồng, Đoàn Thị Ninh	
13	Công nghệ 12, Công nghệ Điện – Điện tử (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (đồng Chủ biên), Đinh Triều Dương (Chủ biên), Phạm Duy Hưng, Hoàng Gia Hưng, Bùi Trung Ninh, Nguyễn Đăng Phú, Nguyễn Thị Thanh Vân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Công nghệ 12, Công nghệ Điện - Điện tử (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đinh Triều Dương (Chủ biên), Phạm Duy Hưng, Hoàng Gia Hưng, Nguyễn Thị Thanh Vân	
14	Hoạt động Trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Lê Văn Cầu, Đỗ Thị Thanh Hương, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Cẩm Tú	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
15	Giáo dục quốc phòng và an ninh 12(Cánh diều)	Nguyễn Thiện Minh (Tổng Chủ biên), Nguyễn Đức Hạnh (Chủ biên), Nguyễn Đức Đăng, Phí Văn Hạnh, Ưông Thiện Hoàng, Nguyễn Văn Tình, Hoàng Lê Nam, Lương Hồng Sinh.	Đại học Sư phạm

*** Đối sách với năm học 2022-2023**

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Yêu cầu tối thiểu
1	Số điểm trường	1		
2	Tổng số diện tích đất (m ²)	19.031,8 m ²	27.6 m ² /học sinh	Đạt
3	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	15.000 m ²	19.7 m ² /học sinh	Đạt
4	Tổng diện tích các phòng học (m ²)	1.026 m ²	1.35 m ² /học sinh	Đạt

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	24	1.80
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	6	2.00
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	21	1.80
7	Bình quân lớp/phòng học	19/19	1.00
8	Bình quân học sinh/lớp	765/19	40
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	19031	24.90
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	15000	19.60
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	3243	1.80
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	937	2.00
3	Diện tích thư viện (m ²)	30	0.05
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	680	1.07
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	60	0.09
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	9	0.5
1.1	Khối lớp 10	3	0.5
1.2	Khối lớp 11	3	0.5
1.3	Khối lớp 12	3	0.5
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	9	0.5
2.1	Khối lớp 10	3	0.5
2.2	Khối lớp 11	3	0.5
2.3	Khối lớp 12	3	0.5
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1	0.15
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	60	12 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	05	0.28
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	14	1.0
5	Thiết bị khác...	0	0
6	Loa	19	1.0
X	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Ti vi	05	0.28
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	14	1.0
5	Thiết bị khác...	0	0
..	Loa	19	1.0

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Báo cáo số 110/BC-THPTLNT ngày 12/6/2024 về việc Kết quả công tác tự đánh giá và kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng năm học 2023-2024

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Kế hoạch số 143/KH-THPTLNT ngày 03/10/2023 và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng năm học 2023-2024

* Đối sánh với năm học 2022-2023

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Báo cáo số 66/BC-THPTLNT ngày 23/5/2023 về việc Kết quả công tác tự đánh giá và kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng năm học 2022-2023

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Kế hoạch số 92/KH-THPTLNT ngày 28/6/2023 và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng năm học 2022-2023

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Thông báo số 71/TB-THPTLNT ngày 22/4/2024 về việc Thông báo Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2024-2025

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục:

Kế hoạch số 124/KH-THPTLNT ngày 07/9/2023 về Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2023-2024.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh:

Quy chế số 133/QC-THPTLNT ngày 10/9/2023 về Quy chế phối hợp Nhà trường-Gia

đình-Xã hội trong giáo dục học sinh.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục:

- Chương trình hoạt động Câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ.
- Chương trình hoạt động Câu lạc bộ thể thao (Bóng đá, bóng rổ, cầu lông, đá cầu).
- Chương trình hoạt động Câu lạc bộ sách và hành động.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh lớp 10 năm học 2023-2024: 7 lớp với 315 học sinh, điểm chuẩn đầu vào 25.00, xếp thứ 44/46 trường tổ chức thi tuyển.

- Tổng số học sinh theo từng khối kết thúc năm học: Khối 10: 304 học sinh; Khối 11: 244 học sinh; Khối 12: 206 học sinh.

- Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: Khối 10: 43,4 học sinh; Khối 11: 40,7 học sinh; Khối 12: 34,3 học sinh.

- Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: Không

- Số lượng học sinh nam/học sinh nữ: Khối 10: 181/123; Khối 11: 150/94; Khối 12: 117/89

- Số học sinh là người dân tộc thiểu số: Khối 10: 01 học sinh; Khối 11: 03 học sinh; Khối 12: 0 học sinh.

- Số học sinh khuyết tật: Khối 10: 01 học sinh; Khối 11: 0 học sinh; Khối 12: 01 học sinh.

- Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường: 25 học sinh chuyển đi và 4 học sinh chuyển về trường.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp năm học 2023-2024:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện/hạnh kiểm	754	304	244	206
1	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	658 (87.27)	244 (80.26)	209 (85.66)	205 (99.51)
2	Khá (tỷ lệ % so với tổng số)	77 (10.21)	51 (16.78)	25 (10.25)	1 (0.49)
3	Trung bình (Khối 12); Đạt (Khối 10,11) (tỷ lệ % so với tổng số)	17 (2.25)	9 (2.96)	8 (3.28)	0 (0.00)
4	Yếu (Khối 12); Chưa đạt (Khối 10,11) (tỷ lệ % so với tổng số)	2 (0.27)	0 (0.00)	2 (0.82)	0 (0.00)
II	Số học sinh chia theo kết quả học	754	304	244	206

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	tập/học lực				
1	Giỏi (Khối 12); Tốt (Khối 10, 11) (tỷ lệ % so với tổng số)	335 (44.43)	63 (20.72)	77 (31.56)	195 (94.66)
2	Khá (tỷ lệ % so với tổng số)	395 (52.39)	227 (74.67)	157 (64.34)	11 (5.34)
3	Trung bình (Khối 12); Đạt (Khối 10, 11) (tỷ lệ % so với tổng số)	24 (3.18)	14 (4.61)	10 (4.10)	0 (0.00)
4	Yếu (Khối 12); Chưa đạt (Khối 10,11) (tỷ lệ % so với tổng số)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)
5	Kém (Khối 12) (tỷ lệ % so với tổng số)	0 (0.00)			0 (0.00)
III	Tổng hợp kết quả năm học				
1	Học sinh lên lớp (tỷ lệ % so với tổng số)	546/548 (99.64)	304/304 (100)	242/244 (99.18)	
a	Học sinh xuất sắc		0 (0.00)	4 (1.64)	
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ % so với tổng số)	330 (43.77)	62 (20.39)	73 (29.92)	195 (94.66)
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ % so với tổng số)				11 (5.34)
2	Học sinh thi lại (tỷ lệ % so với tổng số)		0 (0.00)	0 (0.00)	
3	Học sinh rèn luyện lại trong hè (tỷ lệ % so với tổng số)		0 (0.00)	2 (0.82)	
4	Học sinh lưu ban (tỷ lệ % so với tổng số)		0 (0.00)		
5	Học sinh bị đuổi học	0	0	0	0
6	Học sinh nghỉ, bỏ học	8	4	2	2

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông:

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 206 học sinh
- Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 206
- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 60 học sinh
- Số lượng học sinh trúng tuyển đại học: 120 học sinh

*** Đối sánh với năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	661	256	208	197
1	Tốt	551	202	168	181

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	(tỷ lệ % so với tổng số)	(83.36)	(78.91)	(80.77)	(91.98)
2	Khá (tỷ lệ % so với tổng số)	100 (15.13)	47 (18.36)	37 (17.97)	16 (8.12)
3	Trung bình (Khối 11,12); Đạt (Khối 10) (tỷ lệ % so với tổng số)	10 (1.51)	7 (2.73)	3 (1.44)	0 (0.00)
4	Yếu (Khối 11,12); Chưa đạt (Khối 10) (tỷ lệ % so với tổng số)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)
II	Số học sinh chia theo học lực	661	256	208	197
1	Giỏi (Khối 11,12); Tốt (Khối 10) (tỷ lệ % so với tổng số)	229 (34.64)	28 (10.94)	74 (35.58)	127 (64.47)
2	Khá (tỷ lệ % so với tổng số)	382 (57.79)	187 (73.05)	125 (60.10)	70 (35.53)
3	Trung bình (Khối 11,12); Đạt (Khối 10) (tỷ lệ % so với tổng số)	50 (7.56)	41 (16.02)	9 (4.33)	0 (0.00)
4	Yếu (Khối 11,12); Chưa đạt (Khối 10) (tỷ lệ % so với tổng số)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)
5	Kém (Khối 11,12) (tỷ lệ % so với tổng số)	0 (0.00)		0 (0.00)	0 (0.00)
III	Tổng hợp kết quả năm học	661	256	208	197
1	Lên lớp và đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp (tỷ lệ % so với tổng số)	661 (100.00)	256 (100.00)	208 (100.00)	197 (100.00)
a	Học sinh giỏi (Khối 11,12), HSXS (Khối 10) (tỷ lệ % so với tổng số)	204 (30.86)	3 (1.17)	74 (35.58)	127 (64.47)
b	Học sinh tiên tiến (Khối 11,12), HSG (Khối 10) (tỷ lệ % so với tổng số)	223 (33.73)	25 (9.77)	125 (60.10)	70 (35.53)
2	Thi lại (tỷ lệ % so với tổng số)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)
3	Lưu ban (tỷ lệ % so với tổng số)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)	0 (0.00)
4	Chuyển trường đến/đi trong hè năm trước	4/16	0/0	4/16	0/0
5	Bị đuổi học	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong học kỳ I)	3	2	1	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	5	0	2	3
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	197			196
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	130			130
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	414/263	172/95	121/90	120/78
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

TT	Nội dung công khai	Văn bản công khai
1	Công khai dự toán thu-chi NSNN đầu năm 2023	1. Quyết định số: 06/QĐ-THPTLNT ngày 07/01/2023_Công khai dự toán thu chi NSNN năm 2023.
2	Công khai dự toán thu-chi NSNN (bổ sung lần 1) năm 2023	1. Quyết định số: 47/QĐ-THPTLNT ngày 30/5/2023_Công khai dự toán thu chi NSNN năm 2023 (Bổ sung lần 1).
3	Công khai dự toán thu-chi NSNN (bổ sung lần 2) năm 2023	1. Quyết định số: 101/QĐ-THPTLNT ngày 15/11/2023_Công khai dự toán thu chi NSNN năm 2023 (Bổ sung lần 2).
4	Công khai dự toán thu-chi NSNN (bổ sung lần 3) năm 2023	1. Quyết định số: 102/QĐ-THPTLNT ngày 18/11/2023_Công khai dự toán thu chi NSNN năm 2023 (Bổ sung lần 3).
5	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý I, năm 2023	1. Quyết định số: 31/QĐ-THPTLNT ngày 05/4/2023_Công khai số liệu, tình hình thực hiện dự toán NSNN quý I, năm 2023. 2. Thông báo số: 39/TB-THPTLNT ngày 04/4/2023_Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý I, năm 2023.
6	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý II, năm 2023	1. Quyết định số: 52/QĐ-THPTLNT ngày 06/7/2023_Công khai số liệu, tình hình thực hiện dự toán NSNN quý II, năm 2023. 2. Thông báo số: 101/TB-THPTLNT ngày 06/7/2023_Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý II, năm 2023.
7	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự	1. Quyết định số: 53/QĐ-THPTLNT ngày 06/7/2023_Công khai số liệu, tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng, năm

	toán NSNN 6 tháng, năm 2023	2023. 2. Thông báo số: 102/TB-THPTLNT ngày 06/7/2023_Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng, năm 2023.
8	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý III, năm 2023	1. Quyết định số: 94/QĐ-THPTLNT ngày 09/10/2023_Công khai số liệu, tình hình thực hiện dự toán NSNN quý III, năm 2023. 2. Thông báo số: 148/TB-THPTLNT ngày 09/10/2023_Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý III, năm 2023.
9	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý IV, năm 2023	1. Quyết định số: 12A/QĐ-THPTLNT ngày 05/02/2024_Công khai số liệu, tình hình thực hiện dự toán NSNN quý IV, năm 2023. 2. Thông báo số: 22A/TB-THPTLNT ngày 05/02/2024_Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý IV, năm 2023.
10	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2023	1. Quyết định số: 13/QĐ-THPTLNT ngày 05/02/2024_Công khai số liệu, tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2023 2. Thông báo số: 23/TB-THPTLNT ngày 05/02/2024_Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2023.
11	Công khai quyết toán NSNN năm 2022	1. Quyết định số: 39/QĐ-THPTLNT ngày 16/5/2023_Công khai quyết toán NSNN năm 2022. 2. Thông báo số: 62B/TB-THPTLNT ngày 16/5/2023_Công khai quyết toán NSNN năm 2022
12	Công khai nhận dự toán năm 2024	Quyết định Số: 04/QĐ-THPTLNT ngày 02/01/2024
13	Công khai dự toán thu chi Ngân sách và các khoản chi khác năm 2024	Quyết định Số: 04/QĐ-THPTLNT ngày 02/01/2024
14	Công khai số liệu thực hiện dự toán NSNN quý I, năm 2024	1. QĐ Số 22/QĐ-THPTLNT ngày 05/4/2024.Công khai số liệu thực hiện dự toán NSNN quý I.2024
15	Công khai nhận Bổ sung ngân sách (cấp bù học phí)	Quyết định Số: 27/QĐ _THPT LNT ngày 06/5/2024.Công khai bổ sung Ngân sách cấp bù học phí. Hỗ trợ chi phí học tập
16	Công khai thực hiện dự toán NSNN quý II, năm 2024	Quyết định Số:59/QĐ _THPT LNT ngày 12/7/2024. Công khai số liệu thực hiện dự toán NSNN quý II.2024
17	Công khai thực hiện dự toán NSNN 6 tháng năm 2024	Quyết định Số: 60/QĐ _THPT LNT ngày 12/7/2024. Công khai số liệu thực hiện dự toán NSNN 6 tháng năm 2024
18	Công khai quyết toán	Số:43 ngày 12/6/2024 . Công khai quyết toán NSNN năm 2023

NSNN năm 2023

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

TT	Nội dung công khai	Văn bản công khai
1	Công khai “Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị”	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thông báo số: 114/TB-THPTLNT ngày 16/8/2023_Thông báo các khoản chi lương, phụ cấp, chuyên môn, hội nghị năm học 2023-2024. 2. Thông báo số: 88/TB-THPTLNT ngày 16/6/2023_Thông báo mức thu nhập của GV, CBQL tháng 6 năm 2023. 3. Thông báo số: 131/TB-THPTLNT ngày 20/9/2023_Thông báo mức thu nhập của GV, CBQL tháng 9 năm 2023. 4. Thông báo số: 179/TB-THPTLNT ngày 11/12/2023_Thông báo mức thu nhập của GV, CBQL tháng 12 năm 2023. 5. Quyết định số: 04/QĐ-THPTLNT ngày 06/1/2023_Công khai kế hoạch mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2023. 6. Quyết định số: 115/QĐ-THPTLNT ngày 26/12/2023_Công khai kết quả mua sắm tài sản công theo dự toán năm 2023. 7. Quyết định số: 116/QĐ-THPTLNT ngày 31/12/2023_Công khai tình hình quản lý, sử dụng trụ sở làm việc năm 2023. 8. Báo cáo số: 184/BC-THPTLNT ngày 30/12/2023_Báo cáo kết quả bố trí, quản lý, sử dụng tài sản công năm 2023. 9. Quyết định Số 27/TB-THPTLNT ngày 19/02/2024. Công khai mức thu nhập cán bộ, giáo viên tháng 2.2024. 10. Quyết định Số 52/TB-THPTLNT ngày 29/3/2024 Công khai mức thu nhập cán bộ, giáo viên tháng 3.2024. 11. Quyết định Số: 70/TB-THPTLNT ngày 19/4/2024 Công khai mức thu nhập cán bộ, giáo viên tháng 4.2024. 12. Quyết định Số 107/TB_THPTLNT ngày 04/6/2024 Công khai mức thu nhập cán bộ, giáo viên tháng 5.2024. 13. Quyết định Số 123/TB-THPT LNT ngày 12/7/2024 Công khai mức thu nhập cán bộ, giáo viên tháng 6.2024. 14. Quyết định số 61/ QĐ CK-THPTLNT ngày 12/7/2024 công khai quyết toán thu chi năm học 2023-2024

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

TT	Nội dung công khai	Văn bản công khai
12	Công khai “Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học/khóa học”	1. Quyết định số: 89/QĐ-THPTLNT ngày 29/9/2023_ Công khai các khoản thu, mức thu năm học 2023-2024 2. Quyết định số: 90/QĐ-THPTLNT ngày 28/9/2023_ Công khai dự toán các khoản thu, chi học phí, hỗ trợ, dịch vụ năm học 2023-2024 3. Số 481/HD-SGDĐT ngày 26/3/2024 Hướng dẫn mức thu học phí năm học 2023-2024

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

TT	Nội dung công khai	Văn bản công khai
1	Công khai “Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội”	1. Quyết định số: 50/QĐ-THPTLNT ngày 20/6/2023_ Kết quả thực hiện miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập, thực hiện chính sách năm học 2022-2023 2. Quyết định số: 31/QĐ-THPTLNT ngày 15/5/2024_ Kết quả thực hiện miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập, thực hiện chính sách năm học 2023-2024

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

TT	Nội dung công khai	Văn bản công khai
1	Công khai “Số dư các quỹ trích lập”	Quyết định số: 63/QĐCK-THPTLNT ngày 12/7/2024. Công khai các quỹ năm 6 tháng đầu năm 2024.
2	Công khai “Số dư các quỹ tạo lập”	Không có

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

TT	Nội dung công khai	Văn bản công khai
1	Công khai “Kết quả kiểm toán (nếu có)”	Không có
2	Công khai “Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học”	Không có
3	Công khai “Các nguồn thu ngoài học phí”	Quyết định số: Số: 89/QĐ-THPTLNT ngày 28/9/2023_ Công khai dự toán các khoản thu, hỗ trợ, dịch vụ năm học 2023-2024

* **Đối sánh với năm học 2022-2023**

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH		
1	Công khai dự toán thu-chi NSNN đầu năm 2023	1. Quyết định số: 06/QĐ-THPTLNT ngày 07/01/2023_ Công khai dự toán thu chi NSNN năm 2023.

2	Công khai dự toán thu-chi NSNN (bổ sung lần 1) năm 2023	1. Quyết định số: 47/QĐ-THPTLNT ngày 30/5/2023_Công khai dự toán thu chi NSNN năm 2023 (Bổ sung lần 1).
3	Công khai dự toán thu-chi NSNN (bổ sung lần 2) năm 2023	1. Quyết định số: 101/QĐ-THPTLNT ngày 15/11/2023_Công khai dự toán thu chi NSNN năm 2023 (Bổ sung lần 2).
4	Công khai dự toán thu-chi NSNN (bổ sung lần 3) năm 2023	1. Quyết định số: 102/QĐ-THPTLNT ngày 18/11/2023_Công khai dự toán thu chi NSNN năm 2023 (Bổ sung lần 3).
5	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý I, năm 2023	1. Quyết định số: 31/QĐ-THPTLNT ngày 05/4/2023_Công khai số liệu, tình hình thực hiện dự toán NSNN quý I, năm 2023. 2. Thông báo số: 39/TB-THPTLNT ngày 04/4/2023_Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý I, năm 2023.
6	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý II, năm 2023	1. Quyết định số: 52/QĐ-THPTLNT ngày 06/7/2023_Công khai số liệu, tình hình thực hiện dự toán NSNN quý II, năm 2023. 2. Thông báo số: 101/TB-THPTLNT ngày 06/7/2023_Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý II, năm 2023.
7	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng, năm 2023	1. Quyết định số: 53/QĐ-THPTLNT ngày 06/7/2023_Công khai số liệu, tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng, năm 2023. 2. Thông báo số: 102/TB-THPTLNT ngày 06/7/2023_Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng, năm 2023.
8	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý III, năm 2023	1. Quyết định số: 94/QĐ-THPTLNT ngày 09/10/2023_Công khai số liệu, tình hình thực hiện dự toán NSNN quý III, năm 2023. 2. Thông báo số: 148/TB-THPTLNT ngày 09/10/2023_Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý III, năm 2023.
9	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý IV, năm 2023	1. Quyết định số: 12A/QĐ-THPTLNT ngày 05/02/2024_Công khai số liệu, tình hình thực hiện dự toán NSNN quý IV, năm 2023. 2. Thông báo số: 22A/TB-THPTLNT ngày 05/02/2024_Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý IV, năm 2023.
10	Công khai số liệu và thuyết minh	1. Quyết định số: 13/QĐ-THPTLNT ngày 05/02/2024_Công

	minh tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2023	khai số liệu, tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2023 2. Thông báo số: 23/TB-THPTLNT ngày 05/02/2024_Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2023.
11	Công khai quyết toán NSNN năm 2022	1. Quyết định số: 39/QĐ-THPTLNT ngày 16/5/2023_Công khai quyết toán NSNN năm 2022. 2. Thông báo số: 62B/TB-THPTLNT ngày 16/5/2023_Công khai quyết toán NSNN năm 2022
12	Công khai “Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học/khóa học”	1. Quyết định số: 89/QĐ-THPTLNT ngày 29/9/2023_ Công khai các khoản thu, mức thu năm học 2023-2024 2. Quyết định số: 90/QĐ-THPTLNT ngày 28/9/2023_Công khai dự toán các khoản thu, chi học phí, hỗ trợ, dịch vụ năm học 2023-2024
13	Công khai “Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị”	1. Thông báo số: 114/TB-THPTLNT ngày 16/8/2023_Thông báo các khoản chi lương, phụ cấp, chuyên môn, hội nghị năm học 2022-2023. 2. Thông báo số: 88/TB-THPTLNT ngày 16/6/2023_Thông báo mức thu nhập của GV, CBQL tháng 6 năm 2023. 3. Thông báo số: 131/TB-THPTLNT ngày 20/9/2023_Thông báo mức thu nhập của GV, CBQL tháng 9 năm 2023. 4. Thông báo số: 179/TB-THPTLNT ngày 11/12/2023_Thông báo mức thu nhập của GV, CBQL tháng 12 năm 2023. 5. Quyết định số: 04/QĐ-THPTLNT ngày 06/1/2023_Công khai kế hoạch mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2023. 6. Quyết định số: 115/QĐ-THPTLNT ngày 26/12/2023_Công khai kết quả mua sắm tài sản công theo dự toán năm 2023. 7. Quyết định số: 116/QĐ-THPTLNT ngày 31/12/2023_Công khai tình hình quản lý, sử dụng trụ sở làm việc năm 2023. 8. Báo cáo số: 184/BC-THPTLNT ngày 30/12/2023_Báo cáo kết quả bố trí, quản lý, sử dụng tài sản công năm 2023.
14	Công khai “Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội”	1. Quyết định số: 50/QĐ-THPTLNT ngày 20/6/2023_Kết quả thực hiện miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập, thực hiện chính sách năm học 2022-2023

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Báo cáo số 103/BC-THPTLNT ngày 03/6/2024 về Báo cáo tổng kết năm học 2023-2024, Phương hướng, nhiệm vụ năm học 2024-2025 của trường THPT Lý Nhân Tông.

2. Báo cáo số 122/BC-THPTLNT ngày 09/7/2024 về Báo cáo Đánh giá kết quả 02 năm thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 của trường THPT Lý Nhân Tông.

Ghi chú: Mục công khai, đường Link: <https://thpt-lynhantong.namdinh.edu.vn/>

* Đối sánh với năm học 2022-2023

1. Báo cáo số 61/BC-THPTLNT ngày 24/5/2023 về Báo cáo tổng kết năm học 2022-2023, Phương hướng, nhiệm vụ năm học 2023-2024 của trường THPT Lý Nhân Tông.

Ghi chú: Mục công khai, đường Link: <https://thpt-lynhantong.namdinh.edu.vn/>

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG
HÀ XUÂN SƠN